

Bản án số: **34/2025/HNGĐ - ST**

Ngày 15 - 5 - 2025

V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA HANG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Hữu San.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nông Thị Sinh
2. Ông Quan Văn Ngụ

- Thư ký phiên tòa: Bà Duy Minh Hà – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Na Hang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Trần Quyết Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức số hóa vụ án thụ lý số 14/2025/TLST-HNGĐ, ngày 11/3/2025 về việc: Không công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28/4/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bàn Thị S, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn C, xã K, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bị đơn: Ông Triệu Minh B, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn C, xã K, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.

(Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo nội dung Đơn khởi kiện và Bản tự khai nguyên đơn bà Bàn Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Triệu Minh B tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 nhưng do nhận thức pháp luật hạn chế nên không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau ngày cưới bà và ông B về chung sống tại thôn Nà Tông, xã Vĩnh Yên, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang. Sau đó, khi nhà nước làm thủy điện Na Hang thì gia đình bà di dân đến thôn C, xã K, huyện N, tỉnh Tuyên Quang sinh sống. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm giữa hai người bình thường. Đến khoảng năm 2008 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Ngoài ra, ông B còn có quan hệ với người phụ nữ khác ở bên ngoài, thường

xuân chơi bời, rượu chè, không những không quan tâm đến vợ con mà còn về chửi bới, đánh đập bà. Nay bà xác định tình cảm với ông Triệu Minh B đã hết nên không thể tiếp tục chung sống được nữa. Đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà và ông Triệu Minh B.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông Triệu Minh B có 03 con chung là Triệu Thúy H, sinh ngày 07/11/2002; Triệu Thúy Đ, sinh ngày 22/02/2005 và Triệu Thúy T, sinh ngày 09/6/2011. Hiện tại cháu H và cháu Đ đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển đầy đủ về tâm thần, thể chất và có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Triệu Thúy T thì khi bà và ông B không còn chung sống nữa thì cháu có nguyện vọng sống cùng ai bà sẽ tôn trọng quyết định của cháu. Trường hợp cháu T có nguyện vọng sống cùng bà thì bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông Triệu Minh B phải cấp dưỡng đối với cháu T.

- Về tài sản, đất đai chung: Quá trình chung sống bà và ông Triệu Minh B có tạo lập được một số tài sản, đất đai chung gồm:

+ 01 ngôi nhà làm bằng gỗ Nghiến 03 gian mái lợp Proximang + 01 nhà bếp 02 gian bằng gỗ Nghiến mái lợp Proximang trên diện tích đất khoảng 400m² tại thôn C, xã K, huyện N, tỉnh Tuyên Quang. Nguồn gốc diện tích đất trên là do Ban Di dân tái định cư chia cho khi gia đình bà di dân để làm lòng hồ thủy điện Tuyên Quang. Hiện nay diện tích đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất giá trị khoảng 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*). Nhà + Bếp có giá trị khoảng 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*). Tổng giá trị nhà đất khoảng 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*). Ngoài ra còn số vật dụng sinh hoạt trong gia đình như tivi, tủ lạnh, máy giặt, bàn ghế bằng gỗ nghiến...

+ 02 thửa đất màu có diện tích khoảng 1.800m² nằm đối diện bên kia đường so với thửa đất ở tại thôn C, xã K, huyện N, tỉnh Tuyên Quang. 02 thửa đất trên cũng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc 02 thửa đất trên cũng do Ban Di dân chia cho các thành viên trong hộ gia đình bà khi di dân làm lòng hồ thủy điện. 02 thửa đất màu trên có giá trị khoảng 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

+ 01ha đất trồng cây lâm nghiệp tại C, xã K, huyện N, tỉnh Tuyên Quang. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Triệu Minh B và bà. Nguồn gốc thửa đất trên cũng do Ban Di dân chia cho gia đình bà. Đất có giá trị khoảng 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*).

Tổng giá trị khối tài sản chung của bà và ông Triệu Minh B khoảng 240.000.000đ (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*). Bà yêu cầu chia đôi, mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản là 120.000.000đ (*Một trăm hai mươi triệu đồng*).

- Về vay nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong Biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Triệu Minh B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Bàn Thị S tự do tìm hiểu, tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, chung sống với nhau từ năm 2001 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu ông và bà Sinh chung sống tại thôn Nà Tông, xã Vĩnh Yên, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung ban đầu hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2005, gia đình ông bà chuyển về sống tại thôn C,

xã K, huyện N, tỉnh Tuyên Quang. Đến khoảng năm 2008 thì giữa hai người phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau dẫn đến cãi vã, mắng chửi nhau. Bắt đầu từ đó, hai người không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc từ đó cho đến nay. Nay bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận vợ chồng với ông thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà Bàn Thị S có 03 con chung là Triệu Thúy H, sinh ngày 07/11/2002; Triệu Thúy Đ, sinh ngày 22/02/2005 và Triệu Thúy T, sinh ngày 09/6/2011. Hiện tại cháu H và cháu Đ đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển đầy đủ về tâm thần, thể chất và có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Triệu Thúy T thì khi ông và bà S không còn chung sống nữa thì cháu có nguyện vọng sống cùng ai ông sẽ tôn trọng quyết định của cháu.

Về tài sản, đất đai chung: Quá trình chung sống ông và bà S có cùng nhau tạo lập được một số tài sản, đất đai chung nhưng sẽ tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương, kết quả thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân Bà Bàn Thị S và ông Triệu Minh B tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cuộc sống chung của bà S, ông B ban đầu bình thường. Đến khoảng năm 2008 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, không hợp về tính cách, vợ chồng không yêu thương, tin tưởng lẫn nhau nên xảy ra cãi vã, đánh chửi nhau. Hai bên gia đình và thôn xóm đã can thiệp nhiều lần nhưng bà S và ông B vẫn không thể hóa giải mâu thuẫn nên ông B đã bỏ đi nơi khác làm ăn, sinh sống. Nay, bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận vợ chồng với ông Triệu Minh B thì chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Quá trình chung sống bà Bàn Thị S và ông Triệu Minh B có 03 con chung là Triệu Thúy H, sinh ngày 07/11/2002; Triệu Thúy Đ, sinh ngày 22/02/2005 và Triệu Thúy T, sinh ngày 09/6/2011. Hiện tại cháu Triệu Thúy H và cháu Triệu Thúy Đ đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển đầy đủ về tâm thần, thể chất và có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân, đã có cuộc sống riêng. Còn cháu Triệu Thúy T hiện vẫn đang sống cùng nhà với bà Bàn Thị S và được bà S chăm sóc, cho học hành đầy đủ.

Về tài sản, đất đai chung: Quá trình chung sống bà Bàn Thị S và ông Triệu Minh B có tạo lập được một số tài sản chung bao gồm ngôi nhà gỗ 03 gian và một số diện tích đất canh tác tại thôn C, xã K, huyện N, tỉnh Tuyên Quang. Tuy nhiên, các diện tích đất mà bà S, ông B đang sử dụng đã được cấp quyền sử dụng đất hay chưa thì chính quyền địa phương không nắm được.

Về vay nợ chung: Không có.

Trong Đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, nguyên đơn bà Bàn Thị S và bị đơn ông Triệu Minh B đều trình bày hai người chung sống với nhau từ năm

2001 nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống do có nhiều mâu thuẫn, bất đồng không thể hàn gắn nên cả hai đều đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận vợ chồng. Về con chung bà S và ông B đều xác định quá trình chung sống có 03 con chung là Triệu Thúy H, sinh ngày 07/11/2002; Triệu Thúy Đ, sinh ngày 22/02/2005 và Triệu Thúy T, sinh ngày 09/6/2011. Đối với các con chung Triệu Thúy H, Triệu Thúy Đ đã đủ tuổi trưởng thành và có cuộc sống riêng nên cả hai không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Triệu Thúy T các đương sự đều nhất trí giao cho bà Bàn Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, ông Triệu Minh B không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung bà Bàn Thị S và ông Triệu Minh B xác định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các đương sự đều xác định không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Hang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bàn Thị S:

+ Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bàn Thị S và ông Triệu Minh B.

+ Về con chung: Giao cháu Triệu Thúy T, sinh ngày 09/6/2011 cho bà Bàn Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Triệu Minh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn. Đối với các con chung là Triệu Thúy H, sinh ngày 07/11/2002 và Triệu Thúy Đ, sinh ngày 22/02/2005 đã đủ tuổi trưởng thành nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự xác định tự thỏa thuận phân chia tài sản, đất đai chung và xác định không có vay nợ chung nên không đề nghị giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn bà Bàn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật nhưng được miễn do là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có

điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Bị đơn ông Triệu Minh B không phải nộp tiền án phí.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Bà Bàn Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Triệu Minh B, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Triệu Minh B có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn C, xã K, huyện N, tỉnh Tuyên Quang. Do đó Tòa án nhân dân huyện Na Hang thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình xét xử vụ án, nguyên đơn bà Bàn Thị S và bị đơn ông Triệu Minh B đều có Đơn xin xét xử vắng mặt, do vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Bà Bàn Thị S và ông Triệu Minh B tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, chung sống với nhau từ năm 2001 đến nay nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống tình cảm giữa bà S và ông B ban đầu bình thường, sau đó dần phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong làm ăn phát triển kinh tế gia đình nên thường xuyên cãi vã, đánh chửi nhau. Bà S xác định không còn tình cảm với ông B nên khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai người. Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù bà Bàn Thị S và ông Triệu Minh B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng, do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bàn Thị S và ông Triệu Minh B là phù hợp với quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

* Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án, bà Bàn Thị S và ông Triệu Minh B đều xác định có 03 con chung là Triệu Thúy H, sinh ngày 07/11/2002; Triệu Thúy Đ, sinh ngày 22/02/2005 và Triệu Thúy T, sinh ngày 09/6/2011. Hiện tại các con chung Triệu Thúy H, Triệu Thúy Đ đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển

đầy đủ về tâm thần, thể chất và có đủ khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân nên các đương sự không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Triệu Thúy T, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều nhất trí giao cho bà Bàn Thị S trực tiếp nuôi dưỡng, ông Triệu Minh B không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Trong Biên bản lấy lời khai, cháu Triệu Thúy T cũng có nguyện vọng sống cùng mẹ là bà Bàn Thị S. Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên và theo nguyện vọng của các con, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao cháu Triệu Thúy T cho bà Bàn Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Triệu Minh B không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

* Về tài sản, đất đai chung: Trong Đơn khởi kiện và Bản tự khai, nguyên đơn bà Bàn Thị S xác định quá trình chung sống với ông B hai người có một số tài sản chung và yêu cầu Tòa án phân chia. Tuy nhiên, trong Đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt bà Bàn Thị S thay đổi quan điểm, không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản mà xác định tự thỏa thuận. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Triệu Minh B cũng xác định quá trình chung sống ông và bà S có một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do cả hai bên đương sự đều xác định xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết việc phân chia tài sản trong vụ án này mà dành quyền khởi kiện phân chia tài sản trong thời kỳ chung sống cho các đương sự trong vụ án khác, nếu các bên có yêu cầu.

- Về vay nợ chung: Các đương sự đều xác định trong quá trình chung sống không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn bà Bàn Thị S phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật nhưng được miễn do là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Bị đơn ông Triệu Minh B không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và Gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bàn Thị S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bàn Thị S và ông Triệu Minh B.

2. Về con chung: Giao cháu Triệu Thúy T sinh ngày 09/6/2011 cho bà Bàn Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Triệu Minh B không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

Đối với các con chung là Triệu Thúy H, sinh ngày 07/11/2002 và Triệu Thúy Đ, sinh ngày 22/02/2005 đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển đầy đủ về tâm thần, thể chất và có đủ khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân nên các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn bà Bàn Thị S. Bị đơn ông Triệu Minh B không phải nộp tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Bàn Thị S và bị đơn ông Triệu Minh B được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Na Hang;
- Chi cục THADS huyện Na Hang;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Hữu San